

Bản án số: 106/2018/DS-PT
Ngày: 22 – 8 – 2018
V/v tranh chấp đòi lại
quyền sử dụng đất cho mượn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Mai Thiện Kế.

Ông Phạm Hùng Nuôi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Lâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Mã Quế Khanh – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2018/TLPT-DS ngày 12 tháng 7 năm 2018 về việc tranh chấp đòi lại tài sản cho mượn (*Quyền sử dụng đất*).

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2018/DS-ST ngày 07/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 117/2018/QĐ-PT ngày 27 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1950; cư trú tại: Ấp B, xã Đ, huyện L, tỉnh Trà Vinh (*Có mặt*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lưu Trí D, Luật sư của Văn phòng luật sư N, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng (*Có mặt*).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1962; cư trú tại: Ấp A, xã C, huyện D, tỉnh Sóc Trăng (*Có mặt*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Hoàng Văn Q, Luật sư của Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng (*Có mặt*).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1971; cư trú tại: Ấp A, xã C, huyện D, tỉnh Sóc Trăng (*Có mặt*).

2. Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1972; cư trú tại: Ấp I, xã K, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (*Có mặt*).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Đặng Văn E, sinh năm: 1957; cư trú tại: Ấp P, xã Q, huyện D, tỉnh Sóc Trăng (*Có mặt*).

2. Ông Phạm Văn U', sinh năm: 1957 (*Có mặt*).

3. Ông Nguyễn Văn O, sinh năm: 1949 (*Có mặt*).

4. Ông Phan Văn K, sinh năm: 1953 (*Có mặt*).

5. Ông Triệu Văn H, sinh năm: 1945 (*Có mặt*).

6. Bà Trần Thị M, sinh năm: 1970 (*Có mặt*).

Cùng cư trú tại: Ấp A, xã C, huyện D, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn B là nguyên đơn.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 10 năm 2016, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:*

Phần đất đang tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn V hiện nay có nguồn gốc là vào năm 1980, ông B có khai phá một phần đất được 20 công đất (*Tầm 03m*), tại ấp R, xã C, huyện P (*Nay là huyện D*), tỉnh Sóc Trăng, đến tháng 5/1984 thì bị Nông trường 30/4 cắt xâm canh. Đến tháng 4/1990, ông B làm đơn xin lại đất để canh tác thì được Nông trường 30/4 cấp lại cho 49 công đất tại vùng 5, ấp A, xã C, huyện D, tỉnh Sóc Trăng. Khi Nông trường giao đất có ra quyết định giao đất cho ông B, nhưng do gia đình ông B bị chìm ghe, nên đã thất lạc mất, do đó hiện nay ông B không có quyết định để giao nộp cho Tòa án. Khi nhận đất của Nông trường giao, ông B có nhờ ông Nguyễn Văn V và ông Phạm Văn U' đến phụ dọn đất, khai phá với ông B, sau khi dọn đất xong thì ông B có chia cho ông V 16 công (*Tầm 03m*), ông U' 16 công (*Tầm 03m*), còn lại phần ông B là 17 công (*Tầm 03m*). Sau khi chia đất thì ông V, ông U' và ông B cùng canh tác phần đất trên. Đến năm 1992 thì ông B bị bệnh phải đi điều trị lâu dài, nên ông B có hợp đồng cho ông V mượn lại 8,5 công (*Tầm 03m*), ông U' mượn lại 8,5 công (*Tầm 03m*), hợp đồng bằng lời nói, không có lập thành văn bản, nhưng có ông U' là người chứng kiến việc ông V mượn đất của ông B. Phần đất hợp đồng cho ông U' mượn thì năm 1994 ông B chuyển nhượng lại cho ông U' với giá là 500.000 đồng (*Năm trăm nghìn đồng*), phần đất hợp đồng cho ông V mượn lại thì vào năm 1995 ông B có đến yêu cầu ông V trả đất lại, nhưng ông V nói là cho ông V mượn canh tác thêm vài năm, sau đó ông B có đến yêu cầu ông V trả đất, nhưng ông V cứ hẹn nhưng không trả đất cho ông B. Đến năm 2014, ông B tiếp tục đến yêu cầu ông V trả đất thì ông V không trả đất cho ông B mà nói là đất của ông V, ông V không có hợp đồng mượn đất của ông B.

Theo đơn khởi kiện ông B chỉ yêu cầu ông V trả lại cho ông B phần đất có diện tích là 8.500m², tọa lạc ấp A, xã C, huyện D, tỉnh Sóc Trăng, nhưng sau khi Tòa

án nhân dân huyện Cù Lao Dung tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ thì trên phần đất này hiện nay còn có những người khác là người thân của ông V là bà Huỳnh Thị T là vợ ông V cùng canh tác đất với ông V và qua đo đạc thực tế thì phần đất trên có diện tích theo đo đạc thực tế là 9.114,2m². Do đó, tại phiên tòa, ông B xin thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Hội đồng xét xử buộc ông Nguyễn Văn V và bà Huỳnh Thị T phải cùng có trách nhiệm trả lại cho ông B phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 9.114,2m², đất được đánh số thứ tự trên bản đồ địa chính là thửa số 132, tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp A, xã C, huyện D, tỉnh Sóc Trăng hoặc buộc ông V và bà T phải trả giá trị đất cho ông B, ông B chấp nhận nhận giá trị đất.

- Tại Tờ tường trình ngày 31 tháng 10 năm 2016, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn Văn V trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn B với ông là vào năm 1990, ông và ông B được Ban giám đốc Nông trường 30/4 giao đất rừng hoang, sau khi khai phá xong thì chia ra làm hai phần, mỗi người được diện tích khoảng hơn 26 công (Công tâm cấy). Ông B làm ruộng đầu vụ bị thất thu nên ông B giao đất của ông B lại cho ông U làm. Phần đất của ông thì ông đào mương xỏ phèn canh tác liên tục đến năm 1995 thì Ban giám đốc Nông trường 30/4 buộc gia đình ông chặt bỏ lúa Khao Dawk Mali để trồng rau muống Đài Loan xuất khẩu. Đến cuối vụ thu hoạch bị thất trắng, nên Ban giám đốc Nông trường 30/4 lấy hết đất của ông giao cho người khác canh tác. Nông trường 30/4 giao lại cho ông một phần đất khác có diện tích là 10 công, nhưng ông không nhận, ông bỏ đi làm thuê một thời gian. Đến năm 2000, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng có Chỉ thị số 144 là đất trồng rau muống trước đây được xóa nợ và trả lại đất cho dân, ông đến phần đất của ông khai hoang trước đây lấy đất lại tiếp tục canh tác cho đến nay, nhưng ông chỉ lấy lại được 18 công, còn lại 08 công thì không lấy được.

Tại phiên tòa, ông không đồng ý với yêu cầu của ông B về việc yêu cầu ông và vợ là bà Huỳnh Thị T trả lại đất hoặc trả giá trị đất, vì ông không có hợp đồng mượn đất của ông B mà đất là của ông được Nông trường 30/4 trả lại.

- Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T trình bày:

Phần đất đang tranh chấp hiện nay giữa ông B với chồng bà là ông Nguyễn Văn V, chồng bà đã có công khai phá cực khổ nhiều năm, từ khi bà kết hôn với ông V thì bà đã thấy ông V canh tác phần đất này, bà cũng đã đến phần đất này canh tác nhiều năm, chồng bà và bà đã đi khiếu kiện nhiều năm mới được nhà nước trả lại đất, ông V không có hợp đồng mượn đất của ông B như ông B trình bày, nên bà không thống nhất theo yêu cầu của ông B về việc yêu cầu bà và ông V trả lại đất hoặc trả giá trị đất.

- Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày:

Phần đất này ông V đã có công khai phá cực khổ nhiều năm, bà là em ông V cũng đã đến phần đất này canh tác nhiều năm, bà và ông V đã đi khiếu kiện nhiều năm mới được nhà nước trả lại đất, ông V không có mượn đất của ông B như ông B trình bày, nên bà không thống nhất theo yêu cầu của ông B về việc yêu cầu ông V và bà T trả lại đất hoặc trả giá trị đất.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết tại bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2018/DS-ST ngày 07/6/2018 đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, điểm đ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Điều 100, Điều 101 của Luật đất đai; khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH10 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; căn cứ khoản 1 Điều 17 Nghị quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP, ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; căn cứ Điều 17 Luật phí và Lệ phí; căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn V và bà Huỳnh Thị T phải có trách nhiệm trả lại cho ông phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 9.114,2m², đất được đánh số thứ tự trên bản đồ địa chính là thửa số 132, tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp A, xã C, huyện D, tỉnh Sóc Trăng hoặc buộc ông V và bà T phải trả giá trị đất cho ông B, ông B chấp nhận nhận giá trị đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/6/2018, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 07/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông và buộc vợ chồng ông V hoàn trả cho ông giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng phần đất đang tranh chấp giữa ông B với ông V là đất của ông B được Nông trường 30/4 cấp vào năm 1990 (*Trong tổng phần đất ông B được cấp là 49 công*), năm 1992 ông B hợp đồng cho ông V mượn lại 8.500m² (*Theo đo đạc thực tế có diện tích là 9.114,2m²*), đất thuộc thửa 132, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp A, xã C, huyện D, tỉnh Sóc Trăng. Ông B không có quyết định giao đất của Nông trường 30/4, nhưng ông B có căn cứ chứng minh là tại Quyết định số: 1181/QĐ – HC ngày 13/11/2000 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thu hồi 523,22 ha đất nông nghiệp và đất thổ cư của Nông trường 30/4, tỉnh Sóc Trăng, để giao lại cho 308 hộ nông dân cư ngụ trong khu vực Nông trường 30/4 (*Có danh sách kèm theo*) thì trong danh sách đó có tên ông Nguyễn Văn B tại cột số thứ tự 145, SĐK là 3082 với diện tích được giao lại là 0,60 ha. Ngày 23/6/2017 ông B lại được Thanh tra tỉnh Sóc Trăng chi trả tiền chênh lệch khoán và giá lúa. Ngoài ra, các bên đều thừa nhận là ông B chỉ có 01 phần đất là phần đất đang tranh chấp hiện nay. Từ những căn cứ này có cơ sở để xác định vào năm 1990 ông B được Nông trường 30/4 giao phần đất có diện tích là 49 công, ông khai phá

được 17 công trong đó có phần đất đang tranh chấp giữa ông B và ông V. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B và sửa án sơ thẩm theo hướng buộc ông V và bà T có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp ông B không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp đất, cũng không có giấy tờ chứng minh có cho ông V mượn đất, mà phần đất tranh chấp do ông V khai phá và sử dụng, ông B không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không có quyền quyết định đối với đất tranh chấp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông B và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2] Thấy rằng, phần đất đang tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn B với ông Nguyễn Văn V và bà Huỳnh Thị T theo đo đạc thực tế có diện tích 9.114,2m², thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp A, xã C, huyện D, tỉnh Sóc Trăng được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xác định tại Công văn số 464/CTUBND-HC, ngày 25/5/2017 thì phần đất này đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng thu hồi theo Quyết định số 847/QĐ.HC.04, ngày 11/6/2014 và giao cho Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung xem xét giao lại cho hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện theo phương án sắp xếp đất đai của Ủy ban nhân dân huyện và sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Phần đất tranh chấp được thu hồi không nhằm mục đích phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc phục vụ lợi ích công cộng và phần đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên nguyên đơn có quyền chọn cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Tòa án hoặc Ủy ban nhân dân và ông B đã chọn Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX xác định tranh chấp trên là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm b khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 và phần đất tranh chấp đã được hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Điều 202 Luật Đất đai năm 2013 nên nguyên đơn có đủ điều kiện để khởi kiện.

[4] Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn B là kháng cáo toàn bộ bản án

dân sự sơ thẩm của TAND huyện Cù Lao Dung và yêu cầu TAND tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm buộc ông Nguyễn Văn V và bà Huỳnh Thị T hoàn trả cho ông giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Thấy rằng, trong quá trình tham gia tố tụng, ông B có cung cấp những người làm chứng để chứng minh cho yêu cầu của ông là có căn cứ. Tuy nhiên, theo những người làm chứng gồm: Ông Đặng Văn E, ông Phan Văn K cho rằng phần đất Nông trường 30/4 khoán cho ông B, ông B canh tác khoảng 01 đến 02 năm thì giao lại cho ông V và ông U mượn hay chuyển nhượng như thế nào các ông không biết; còn theo ông Phạm Văn U thì xác định khi nhận khoán đất ông B không tự khai phá hết phần đất mà kêu ông và ông V cùng khai phá, cải tạo, ông và ông V mỗi người được 16 công còn ông B thì 17 công, ông B canh tác khoảng 02 năm thì sang nhượng lại cho ông 8,5 công, cho ông V mượn canh tác 8,5 công; còn đối với ông Nguyễn Văn O, ông Phan Văn K, ông Triệu Văn H, bà Trần Thị M chỉ biết Nông trường 30/4 có khoán đất cho ông B, còn việc ông B có canh tác, chuyển nhượng hay tặng cho gì thì không biết. Từ lời khai của những người làm chứng vừa nêu thì chưa đủ căn cứ xác định ông B có cho ông V mượn đất như lời ông B trình bày, khi ông B không còn sử dụng đất thì Nông trường 30/4 tiếp tục quản lý và giao khoán cho người dân khác sử dụng tiếp, ông B không có quyền định đoạt đối với phần đất tranh chấp, cụ thể là không có quyền cho mượn hay sang nhượng.

[5] Đối với việc chi lãi chênh lệch khoán cho các nông trường viên không có thể hiện thửa đất số mấy, tờ bản đồ số mấy, nên không có căn cứ xác định chi trả lãi chênh lệch khoán là chi trả đối với phần đất đang tranh chấp.

[6] Ngoài ra, việc ông B cho rằng phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích 9.114,2m², thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 04 nằm trong phần đất 49 công ông cùng ông U, ông V khai phá vào năm 1990, tuy ông không có quyết định giao đất nhưng ông có căn cứ chứng minh là tại Quyết định số 1181/QĐ – HC ngày 13/11/2000 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thu hồi 523,22 ha đất nông nghiệp và đất thổ cư của Nông trường 30/4, tỉnh Sóc Trăng, để giao lại cho 308 hộ nông dân cư ngụ trong khu vực Nông trường 30/4 (*Có danh sách kèm theo*) thì trong danh sách đó có tên ông Nguyễn Văn B tại cột số thứ tự 145, SDK là 3082 với diện tích được giao lại là 0,60 ha. Nhưng tại Công văn số 464/CTUBND-HC, ngày 25/5/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung xác định phần đất công nhận theo Quyết định 1181 nêu trên tọa lạc tại ấp P, xã Q, huyện D, tỉnh Sóc Trăng hiện nay ông B đang quản lý, sử dụng chưa đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất này không phải là đất tranh chấp tại thửa 132, tờ bản đồ số 04, diện tích 9.114,2m². Mặt khác, năm 1990 Nông trường 30/4 chỉ khoán đất cho người dân sử dụng, không phải cấp đất cho người dân vì Nông trường 30/4 không có thẩm quyền cấp đất. Hơn nữa, phần đất tranh chấp hiện nay do Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung đang quản lý chưa cấp cho người dân sử dụng, nên phần đất tranh chấp chưa phải là đất của ông B và cũng chưa phải là đất của ông V; phần đất tranh chấp được cấp cho ai sẽ do Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung xem xét theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm ông B không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh phần đất tranh chấp ông đã được Nhà nước cấp cho ông và ông đã cho ông V mượn lại để canh tác, nên cấp sơ thẩm xét xử bác yêu cầu khởi kiện của ông là hoàn toàn có căn cứ. Vì vậy, kháng cáo của ông B về việc yêu cầu ông V, bà

T trả cho ông giá trị quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp là không có cơ sở để HĐXX chấp nhận.

[7] Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm chưa nêu tứ cạnh của phần đất tranh chấp đã bị bác yêu cầu là chưa đầy đủ, nên cấp phúc thẩm sẽ bổ sung tứ cạnh của phần đất tranh chấp trong phần quyết định của bản án phúc thẩm.

[8] Do kháng cáo của ông B không được chấp nhận và bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên ông B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, ông B đã trên 60 tuổi thuộc đối tượng người cao tuổi, nên HĐXX căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVHQ14 miễn án phí phúc thẩm cho ông B.

[9] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B và sửa án sơ thẩm theo hướng buộc ông V và bà T có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông B là không có căn cứ như vừa nhận định, nên HĐXX không chấp nhận.

[10] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

[11] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVHQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST, ngày 07 tháng 6 năm 2018 về việc tranh chấp đòi lại tài sản cho mượn (*Quyền sử dụng đất*) của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Án tuyên như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn V và bà Huỳnh Thị T phải có trách nhiệm trả lại cho ông phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 9.114,2m², đất được đánh số thứ tự trên bản đồ địa chính là thửa số 132, tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp A, xã C, huyện D, tỉnh Sóc Trăng hoặc buộc ông V và bà T phải trả giá trị đất cho ông B, ông B chấp nhận nhận giá trị đất. Phần đất có số đo tứ cạnh như sau:

Hướng đông giáp với lộ nhựa, có số đo 37,2m.

Hướng tây giáp với kênh sườn, có số đo 33m.

Hướng nam giáp với đất bà Trần Thị M, có số đo 274m.

Hướng bắc giáp với ông Trần Văn R, có số đo 262m.

(Đính kèm phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất)

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm. Ông B được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006299 ngày 20/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không ghi trong phần quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 *(Được sửa đổi, bổ sung năm 2014)*, thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn